

致理科技大學學則

Quy chế học vụ Đại học Khoa học Công nghệ Chihlee

104.08.28 104 學年度第 1 次校務會議通過
105.01.07 104 學年度第 4 次校務會議修正
105.02.04 臺教技(四)字第 1050015846 號函核備
106.06.22 105 學年度第 5 次校務會議修正
107.01.04 106 學年度第 3 次校務會議修正
107.06.28 106 學年度第 5 次校務會議修正
108.01.17 107 學年度第 3 次校務會議修正
109.06.18 108 學年度第 5 次校務會議修正
110.01.07 109 學年度第 3 次校務會議修正
110.06.01 臺教技(四)字第 1100027973 號函核備
111.01.13 110 學年度第 3 次校務會議修正
111.03.07 臺教技(四)字第 1110011858 號函核備
112.11.09 112 學年度第 1 次校務會議修正
113.02.16 臺教技(四)字第 1130012438 號函核備
113.09.26 113 學年度第 1 次校務會議修正
113.10.15 臺教技(四)字第 1130103809 號函核備
114.06.19 113 學年度第 4 次校務會議修正
114.07.30 臺教技(四)字第 1140078447 號函核備
115.01.21 114 學年度第 3 次校務會議修正

第一篇 總則

Phần thứ nhất. Quy định chung

第 1 條 本校依據大學法、大學法施行細則、學位授予法及有關規定訂定本學則，據以處理學生學籍及有關事宜。本校處理學生有關學籍事宜，除法令另有規定外，悉依本學則辦理。

Điều 1. Trường xây dựng Quy chế học vụ này dựa trên Luật Đại học, Quy định thi hành Luật Đại học, Luật Cấp bằng và các quy định liên quan, để giải quyết các vấn đề về học tịch của sinh viên. Trừ khi pháp luật có quy định khác, mọi việc liên quan đến học tịch của sinh viên đều thực hiện theo Quy chế này.

第二篇 大學部

Phần thứ hai. Bậc đại học

第一章 入學

Chương 1. Nhập học

第 2 條 本校設有四年制、二年制各系、各學位學程及多元專長培力課程。

一、四年制：凡曾在公立或已立案之私立高級中等學校或同等學校畢業生，或依法令規定視為具有同等學力，經公開招生並錄取者，得入本校修讀學士學位。

二、二年制：凡曾在公立或已立案之私立專科以上學校或同等級之國外專科以上學校畢業資格，或公立或已立案之私立專科進修學校畢業，或合於相關同等學力報考之規定，經公開招生並錄取者，得入本校修讀學士學位。

三、多元專長培力課程：凡具有公立或已立案之國內大學、獨立學院畢業，或於符合教育部採認規定之國外大學或獨立學院畢業，取得學士以上學位，且已服畢兵役或無兵役義務者，經公開招生並錄取者，得入本校修讀多元專長培力課程。

Điều 2. Trường có các khoa hệ 4 năm, hệ 2 năm, các chương trình cấp bằng liên ngành và Chương trình bồi dưỡng đa chuyên môn.

1. Hệ 4 năm: người đã tốt nghiệp trung học phổ thông công lập hoặc tư thục được công nhận, hoặc trường tương đương, hoặc được pháp luật coi là có trình độ tương đương, và trúng tuyển qua kỳ tuyển sinh công khai, thì được vào trường học lấy bằng cử nhân.

2. Hệ 2 năm: người đã tốt nghiệp cao đẳng trở lên ở trường công lập hoặc tự thực được công nhận, hoặc trường nước ngoài cùng cấp; hoặc tốt nghiệp trường cao đẳng vừa học vừa làm công lập hoặc tự thực được công nhận; hoặc đủ điều kiện dự thi theo trình độ tương đương, và trúng tuyển qua kỳ tuyển sinh công khai, thì được vào trường học lấy bằng cử nhân.
3. Chương trình bồi dưỡng đa chuyên môn: người đã tốt nghiệp đại học, học viện công lập hoặc tự thực được công nhận trong nước, hoặc đại học, học viện nước ngoài được Bộ Giáo dục công nhận, có bằng cử nhân trở lên, đã hoàn thành hoặc không thuộc diện nghĩa vụ quân sự, và trúng tuyển qua kỳ tuyển sinh công khai, thì được vào học chương trình này.

第 3 條 本校於每學年之始，公開招收四年制各系一年級、二年制各系三年級新生及多元專長培力課程新生，其招生規定另訂，並報請教育部核定後實施。

本校另依教育部有關規定，酌收僑生、外國學生、大陸地區學生及其他特種身分學生，相關辦法另訂並報請教育部核定後實施。

參加「青年教育與就業儲蓄帳戶方案」之高級中等學校畢業生考取本校後，申請保留入學資格或於入學後申請休學，期間以三年為限且不納入原定保留入學資格或休學期間之計算。

進修部四年制學士班學生，得於就學期間依規定申請試辦「學分累計制」。

配合政府兵役政策，有關九十四年次以後出生、自一百一十三年一月一日起回復徵集服常備兵現役之四年制學士班就學役男彈性修業措施，由本校訂定「學生就學期間服役彈性修業辦法」，並報教育部備查。本校就學役男之休學年限、畢業條件、學期修課學分數、暑期修課、跨校選課及復學後之學習銜接，悉依該辦法辦理。

Điều 3. Đầu mỗi năm học, trường tuyển sinh công khai năm nhất cho các khoa hệ 4 năm, năm ba cho các khoa hệ 2 năm và tân sinh viên Chương trình bồi dưỡng đa chuyên môn. Quy định tuyển sinh do trường ban hành riêng và áp dụng sau khi được Bộ Giáo dục phê duyệt.

Theo quy định của Bộ Giáo dục, trường còn tuyển một số Hoa kiều, sinh viên nước ngoài, sinh viên Trung Quốc đại lục và sinh viên thuộc diện đặc biệt khác; quy định cụ thể do trường ban hành riêng và áp dụng sau khi được Bộ Giáo dục phê duyệt.

Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông tham gia "Chương trình tài khoản tiết kiệm giáo dục và việc làm cho thanh niên", sau khi trúng tuyển vào trường mà xin bảo lưu kết quả trúng tuyển hoặc xin tạm nghỉ học sau khi nhập học, thì thời gian tối đa là 3 năm và không tính vào thời gian bảo lưu kết quả trúng tuyển hay thời gian tạm nghỉ học thông thường.

Sinh viên cử nhân hệ 4 năm thuộc hệ đào tạo buổi tối (進修部), trong thời gian học có thể xin tham gia thí điểm "chế độ tích lũy tín chỉ" theo quy định.

Để phù hợp chính sách nghĩa vụ quân sự của nhà nước, đối với nam sinh viên cử nhân hệ 4 năm sinh từ năm Dân Quốc 94 (2005) trở về sau, thuộc diện gọi nhập ngũ thường trực từ ngày 01/01/2024, trường ban hành "Quy định học tập linh hoạt cho sinh viên đi nghĩa vụ quân sự trong thời gian học" và báo cáo Bộ Giáo dục. Thời hạn tạm nghỉ học, điều kiện tốt nghiệp, số tín chỉ mỗi học kỳ, học hè, học liên trường và việc nối tiếp chương trình sau khi quay lại học của các nam sinh này đều thực hiện theo quy định đó.

第 4 條 凡經本校錄取之新生、轉學生，應於指定之日期，依規定之方式辦理入學手續，逾期未辦理者，取銷入學資格。

前項學生應於規定日期攜帶或上傳本校通知單所列之證件，辦理註冊手續，因故不能如期辦理者，須完成請假手續。

Điều 4. Tân sinh viên và sinh viên chuyển trường đã trúng tuyển phải làm thủ tục nhập học đúng ngày và đúng cách thức quy định; quá hạn không làm thì bị hủy tư cách nhập học.

Những sinh viên nói trên phải mang theo hoặc tải lên các giấy tờ ghi trong giấy báo của trường để làm thủ tục đăng ký đúng ngày quy định; nếu vì lý do nào đó không làm kịp thì phải xin phép.

第 5 條 新生因重病、服役或特殊事故無法按時入學，得檢具學歷(力)及有關證明文件於註冊截止前，依本校「學生申請保留入學資格辦法」規定，申請保留入學資格，期限以一年為

限，毋需繳交任何費用，但應於次學年註冊開始前，攜帶保留入學資格核准文件來校申請入學。

新生及轉學生因懷孕、分娩、撫育三歲以下子女無法按時入學，得檢具學歷(力)及有關證明文件於註冊截止前，申請保留入學資格，至原因消失後次學年入學。

本校「學生申請保留入學資格辦法」另訂之。

Điều 5. Tân sinh viên vì bệnh nặng, đi nghĩa vụ quân sự hoặc gặp sự cố đặc biệt mà không thể nhập học đúng hạn, có thể nộp văn bằng (hoặc giấy chứng nhận trình độ tương đương) và giấy tờ chứng minh trước khi hết hạn đăng ký, để xin bảo lưu kết quả trúng tuyển theo "Quy định về việc xin bảo lưu kết quả trúng tuyển" của trường. Thời hạn bảo lưu tối đa 1 năm, không phải nộp bất kỳ khoản phí nào, nhưng trước khi bắt đầu đăng ký của năm học sau phải mang văn bản chấp thuận bảo lưu đến trường làm thủ tục nhập học.

Tân sinh viên và sinh viên chuyển trường vì mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi mà không thể nhập học đúng hạn, có thể nộp văn bằng và giấy tờ chứng minh trước khi hết hạn đăng ký để xin bảo lưu kết quả trúng tuyển, và nhập học vào năm học kế tiếp sau khi lý do đó không còn.

"Quy định về việc xin bảo lưu kết quả trúng tuyển" do trường ban hành riêng.

第 6 條 外國學生到校時，未逾該學年第一學期三分之一課程者，於當學期入學；已逾該學年第一學期三分之一課程者，於第二學期註冊入學。

外國學生因應疫情之入、出境限制，本校實施同步遠距教學方式者，得不受前項之限制。

Điều 6. Sinh viên nước ngoài khi đến trường, nếu chưa quá 1/3 chương trình của học kỳ 1 năm học đó thì được nhập học ngay trong học kỳ; nếu đã quá 1/3 thì đăng ký nhập học vào học kỳ 2.

Trường hợp trường tổ chức học trực tuyến đồng bộ cho sinh viên nước ngoài do hạn chế xuất nhập cảnh vì dịch bệnh thì không bị giới hạn bởi khoản trên.

第 7 條 新生、轉學生入學報到時，須繳驗有效之學歷(力)證明文件，其有正當理由，預先申請延期緩繳而經核准者，得先行入學，但應於規定期間內補繳，否則取消其入學資格。

Điều 7. Khi làm thủ tục nhập học, tân sinh viên và sinh viên chuyển trường phải nộp bản gốc văn bằng hoặc giấy chứng nhận trình độ hợp lệ để kiểm tra. Ai có lý do chính đáng, xin hoãn nộp trước và được chấp thuận thì được nhập học trước, nhưng phải nộp bổ sung trong thời hạn quy định; nếu không sẽ bị hủy tư cách nhập học.

第 8 條 新生或轉學生入學考試如有矇混、舞弊或其所繳入學證件有偽造、假借、塗改等情事，一經查明，即開除其學籍。如在本校畢業後始被發覺，除依法繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Điều 8. Tân sinh viên hoặc sinh viên chuyển trường nếu gian lận trong kỳ thi tuyển, hoặc giấy tờ nhập học là giả, mượn danh người khác hay bị tẩy xóa, khi bị phát hiện sẽ bị xóa tên khỏi danh sách sinh viên. Nếu đến khi tốt nghiệp rồi mới bị phát hiện, ngoài việc thu hồi và hủy bằng theo luật, trường còn công bố hủy tư cách tốt nghiệp.

第二章 註冊

Chương 2. Đăng ký học kỳ

第 9 條 新生及轉學生入學第一學期須依本校公布之方式辦理註冊手續。

未依前項規定如期辦理註冊手續者，新生除已依規定請准保留入學資格或延緩註冊外，應予取消入學資格；轉學生除已依規定請准延緩註冊外，應予取消入學資格。

學生自入學第二學期起，除已辦理休學、應退學或已符合畢業資格者外，每學期均應於本校行事曆規定之上課開始日之前繳交各項應繳費用，繳交應繳費用即視同完成註冊。欲申請試辦「學分累計制」身分之學生，應於每學年開始前或休學申請復學時，於規定時間內，檢具在職等相關證明文件，向進修部提出申請，經審核通過後，始具有「學分

累計制」身分。若學生未於學校規定申請截止日前提出申請，視同放棄「學分累計制」資格，回歸至原「學年學分制」計列，並應依規定完成註冊手續。

前項試辦「學分累計制」計畫，因教育部政策變更或停辦時，學生須轉回原「學年學分制」。

Điều 9. Học kỳ đầu tiên sau khi nhập học, tân sinh viên và sinh viên chuyển trường phải làm thủ tục đăng ký theo cách thức trường công bố.

Ai không làm thủ tục đăng ký đúng hạn như trên: tân sinh viên bị hủy tư cách nhập học, trừ khi đã được chấp thuận bảo lưu kết quả trúng tuyển hoặc hoãn đăng ký; sinh viên chuyển trường bị hủy tư cách nhập học, trừ khi đã được chấp thuận hoãn đăng ký.

Từ học kỳ thứ hai trở đi, trừ sinh viên đã tạm nghỉ học, thuộc diện phải thôi học hoặc đã đủ điều kiện tốt nghiệp, mỗi học kỳ sinh viên phải đóng đủ các khoản phí trước ngày bắt đầu học theo lịch năm học của trường; đóng xong học phí được coi là đã hoàn tất đăng ký.

Sinh viên muốn tham gia thí điểm "chế độ tích lũy tín chỉ" phải nộp đơn cho hệ đào tạo buổi tối trong thời gian quy định, trước khi bắt đầu mỗi năm học hoặc khi xin quay lại học sau thời gian tạm nghỉ, kèm giấy tờ chứng minh đang đi làm...; chỉ khi được duyệt mới có tư cách này. Ai không nộp đơn trước hạn chót của trường thì coi như từ bỏ, quay về "chế độ tín chỉ theo năm học" và phải làm thủ tục đăng ký theo quy định.

Nếu chương trình thí điểm "chế độ tích lũy tín chỉ" bị thay đổi hoặc dừng do chính sách của Bộ Giáo dục, sinh viên phải chuyển về "chế độ tín chỉ theo năm học".

第 10 條 學生於延期註冊截止前，尚未繳費註冊，亦未申請休學者，概以退學論。

Điều 10. Sinh viên đến hết hạn đăng ký muộn mà vẫn chưa đóng phí đăng ký, cũng không xin tạm nghỉ học, thì đều bị xử lý thôi học.

第 11 條 學生註冊入學後申請休學或退學者，其退費標準悉依教育部規定辦理。

Điều 11. Sinh viên đã đăng ký nhập học rồi mới xin tạm nghỉ học hoặc thôi học thì việc hoàn trả học phí thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục.

第三章 轉學

Chương 3. Chuyển trường

第 12 條 本校遇有缺額時，得依本校「招收轉學生招生規定」辦理轉學考試。

前項缺額不含保留入學資格、休學造成之缺額；轉學招生後之學生總數不得超過原核定之新生總數。

本校「招收轉學生招生規定」另訂並報教育部核定後實施。

Điều 12. Khi còn chỉ tiêu trống, trường có thể tổ chức thi tuyển sinh viên chuyển trường theo "Quy định tuyển sinh viên chuyển trường" của trường.

Chỉ tiêu trống nói trên không bao gồm chỉ tiêu trống do bảo lưu kết quả trúng tuyển hoặc tạm nghỉ học; tổng số sinh viên sau khi tuyển chuyển trường không được vượt tổng số tân sinh viên đã được duyệt ban đầu.

"Quy định tuyển sinh viên chuyển trường" do trường ban hành riêng và áp dụng sau khi được Bộ Giáo dục phê duyệt.

第 13 條 學生轉學，應於報名時，繳驗原校發給之畢業(學位)證書或轉學證明書或修業證明書。其先繳驗學生證及學期成績單者，應於錄取報到時，補繳畢業(學位)證書或轉學證明書或修業證明書或歷年成績單。

Điều 13. Sinh viên chuyển trường khi đăng ký dự thi phải nộp để kiểm tra bằng tốt nghiệp, giấy chứng nhận chuyển trường hoặc giấy chứng nhận quá trình học do trường cũ cấp. Ai nộp trước thẻ sinh viên và bảng điểm học kỳ thì khi trúng tuyển, lúc nhập học phải nộp bổ sung bằng tốt nghiệp, giấy chứng nhận chuyển trường, giấy chứng nhận quá trình học hoặc bảng điểm toàn khóa.

第 14 條 本校學生因違反校規經勒令退學或因操行成績不及格退學者，不得報考本校轉學考試。但其在退學後已轉學他校再由他校報考本校者，不在此限。

Điều 14. Sinh viên của trường bị buộc thôi học do vi phạm nội quy, hoặc bị thôi học do điểm rèn luyện không đạt, thì không được dự thi chuyển vào trường. Ngoại trừ trường hợp sau khi thôi học đã chuyển sang trường khác, rồi từ trường đó dự thi chuyển vào trường.

第 15 條 學生申請轉學他校者，須報請校長核准，並辦理離校手續，始核發轉學證明書或修業證明書。

Điều 15. Sinh viên xin chuyển sang trường khác phải được Hiệu trưởng chấp thuận và làm xong thủ tục rời trường, sau đó mới được cấp giấy chứng nhận chuyển trường hoặc giấy chứng nhận quá trình học.

第四章 轉系、輔系、雙主修

Chương 4. Chuyển khoa, ngành phụ, song ngành

第 16 條 各系學生依本校「學生轉系(科)辦法」，二年制得於三年級第二學期、四年級第一學期轉系，四年制得於一年級第二學期至四年級第一學期轉系。欲轉系之學生應於轉系前一學期依公告時程申請。

本校「學生轉系(科)辦法」另訂之。

Điều 16. Theo "Quy định chuyển khoa" của trường: sinh viên hệ 2 năm được chuyển khoa vào học kỳ 2 năm ba hoặc học kỳ 1 năm tư; sinh viên hệ 4 năm được chuyển khoa từ học kỳ 2 năm nhất đến học kỳ 1 năm tư. Sinh viên muốn chuyển khoa phải nộp đơn theo lịch công bố, vào học kỳ liền trước học kỳ chuyển khoa.

"Quy định chuyển khoa" do trường ban hành riêng.

第 17 條 日間部及進修部不同學制間不得相互轉系。

僑生、外國學生及大陸地區學生如有特殊條件或限制轉系者，應明訂於本校「學生轉系(科)辦法」。

Điều 17. Không được chuyển khoa giữa hệ ban ngày và hệ đào tạo buổi tối.

Nếu Hoa kiều, sinh viên nước ngoài và sinh viên Trung Quốc đại lục có điều kiện đặc biệt hoặc bị hạn chế chuyển khoa, thì phải được ghi rõ trong "Quy định chuyển khoa" của trường.

第 18 條 學生轉系以三次為限，並須修滿轉入系規定之科目及學分數，方得畢業。

Điều 18. Sinh viên được chuyển khoa tối đa 3 lần, và phải học đủ các môn, đủ số tín chỉ mà khoa mới quy định thì mới được tốt nghiệp.

第 19 條 本校辦理學生轉系，其轉入年級學生名額由各系訂定，經校長核准後公告實施。

Điều 19. Khi trường tổ chức chuyển khoa, số chỉ tiêu nhận vào từng năm học do từng khoa quy định, được Hiệu trưởng phê duyệt rồi công bố thực hiện.

第 20 條 學生選讀輔系或雙主修者，其應修之科目與學分數由選讀系訂之。

本校「學生選讀輔系(科)辦法」、「學生雙主修辦法」另訂之，並報教育部備查。

Điều 20. Sinh viên học ngành phụ hoặc song ngành thì các môn và số tín chỉ phải học do khoa mà sinh viên chọn học quy định.

"Quy định học ngành phụ" và "Quy định học song ngành" do trường ban hành riêng và báo cáo Bộ Giáo dục.

第五章 修業期限、修習學分、選課、學分抵免

Chương 5. Thời gian học, số tín chỉ, đăng ký môn học, công nhận tín chỉ

第 21 條 本校採「學年學分制」，並於進修部四年制試辦「學分累計制」。四年制各系修業期限以四年為原則，其畢業應修學分總數，不得少於一百二十八學分；二年制各系修業期

限以二年為原則，其畢業應修學分總數，不得少於七十二學分；多元專長培力課程在校修業年限至少一年，至多四年，其畢業應修學分總數，至少為專業課程四十八學分。

畢業年級相當於國內高級中等學校二年級之國外或香港、澳門同級同類學校畢業生，以同等學力資格入學四年制各系一年級者，除前項規定之畢業應修學分數外，應另增加畢業應修學分數十二學分。

各年制各系各屆應修之科目與學分總數，由各系視實際需要訂定，並報請教務會議通過，經校長核定後實施。學生在規定修業期限內未能修足規定學分者，得延長修業期限，至多得延長二學年。

身心障礙學生，因身心狀況及學習需要，得延長修業期限，至多得延長四年。

學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要得延長修業期限，至多得延長三年。

曾具有「學分累計制」身分學生，其修業期間須以「學年學分制」及試辦「學分累計制」兩種學制加總計算，總修業期間不得超過十年。

Điều 21. Trường áp dụng "chế độ tín chỉ theo năm học", đồng thời thí điểm "chế độ tích lũy tín chỉ" ở hệ 4 năm của hệ đào tạo buổi tối. Các khoa hệ 4 năm học trong 4 năm, tổng số tín chỉ tốt nghiệp không dưới 128; các khoa hệ 2 năm học trong 2 năm, tổng số tín chỉ tốt nghiệp không dưới 72; Chương trình bồi dưỡng đa chuyên môn học ít nhất 1 năm, nhiều nhất 4 năm, tổng số tín chỉ tốt nghiệp ít nhất là 48 tín chỉ chuyên ngành.

Người tốt nghiệp trường nước ngoài, Hồng Kông hoặc Ma Cao có cấp lớp tốt nghiệp chỉ tương đương lớp 11 phổ thông của Đài Loan, nếu vào năm nhất hệ 4 năm theo diện trình độ tương đương, thì ngoài số tín chỉ tốt nghiệp nói trên còn phải học thêm 12 tín chỉ.

Các môn học và tổng số tín chỉ phải học của từng khóa, từng khoa, từng hệ do khoa xây dựng theo nhu cầu thực tế, được Hội nghị đào tạo thông qua và Hiệu trưởng phê duyệt rồi áp dụng. Sinh viên không học đủ số tín chỉ trong thời gian quy định thì được kéo dài thời gian học, tối đa thêm 2 năm. Sinh viên khuyết tật, do tình trạng sức khỏe và nhu cầu học tập, được kéo dài thời gian học, tối đa thêm 4 năm.

Sinh viên mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi được kéo dài thời gian học, tối đa thêm 3 năm.

Sinh viên từng học theo "chế độ tích lũy tín chỉ" thì thời gian học được cộng dồn cả hai chế độ ("tín chỉ theo năm học" và "tích lũy tín chỉ"), tổng cộng không quá 10 năm.

第 22 條 學生修讀雙主修者，於延長修業期限期滿仍未修畢雙主修應修科目與學分者，得申請再延長修業期限一年。

Điều 22. Sinh viên học song ngành, nếu hết thời gian kéo dài mà vẫn chưa học xong các môn và tín chỉ của ngành thứ hai, thì được xin kéo dài thêm 1 năm.

第 23 條 各科目學分之計算，原則以授課滿十八小時為一學分；實習或實驗學分原則以每週授課二至三小時滿一學期者為一學分，其實際上課時數經各系、院課程委員會議、校課程委員會議及教務會議通過後實施。

Điều 23. Tín chỉ các môn học được tính theo nguyên tắc 18 giờ lên lớp là 1 tín chỉ; môn thực hành hoặc thí nghiệm thì nguyên tắc là mỗi tuần học 2-3 giờ, trọn một học kỳ, được 1 tín chỉ. Số giờ học thực tế áp dụng sau khi được hội đồng chương trình cấp khoa, cấp học viện, cấp trường và Hội nghị đào tạo thông qua.

第 24 條 學生每學期修習學分數不得多於廿五學分，一、二年級不得少於十六學分，三年級不得少於十二學分，四年級不得少於九學分。但進修部學生，經系主任同意每學期最低修習學分數得酌減、每學期最高修習學分數得酌增，並得申請再延長修業期限一年。

前項學生各年級修習學分數上限，不包括校外實習學分數；選讀輔系、雙主修之學生，可於修習學分數之上限外，加修輔系、雙主修一至二門課程。

多元專長培力課程學生及境外學生，每學期所修學分數上、下限不受第一項限制；全學期校外實習之學生，當學期所修學分數下限不受第一項限制。

日間部學生學期學業成績平均八十分以上者，次學期得經系主任同意，加選一至二科目之學分，並得修習較高年級或他系課程。

日間部四年級學生得申請減修學分，不受至少修習九學分之限制，惟仍應至少修習一門課程，且應繳全額學雜費。

身心障礙學生，或其他特殊需求者，經簽文核准後，每學期最低修習學分數得酌減。

採「學分累計制」之學生於修畢學分後，學校將發予修習成績證明書。並以十六學分列計為一個學期，以做為學期成績計算之基礎；若未達十六學分，則併入「學年學分制」第二學期之學分計算。遇有學生申請轉學或轉系時，本校將以修畢滿十六學分數，認列為一學期，另未達十六學分部分，則併入認列之次學期，同時發給認列之學期成績單及修業證明。

大學部學生依本校「學士班學生提前修讀碩士班課程辦法」，先修碩士班課程達七十分以上者，得於碩士班入學後申請抵免學分。如未能入學碩士班，其先修碩士班達六十分以上之課程，經各系審核通過，得認抵為大學部畢業學分。

Điều 24. Mỗi học kỳ, sinh viên không được đăng ký quá 25 tín chỉ; năm nhất và năm hai không dưới 16 tín chỉ, năm ba không dưới 12 tín chỉ, năm tư không dưới 9 tín chỉ. Riêng sinh viên hệ đào tạo buổi tối, nếu được trường khoa đồng ý, số tín chỉ tối thiểu mỗi học kỳ có thể giảm và số tín chỉ tối đa có thể tăng, đồng thời được xin kéo dài thời gian học thêm 1 năm.

Mức tín chỉ tối đa của từng năm học nói trên không tính tín chỉ thực tập ngoài trường; sinh viên học ngành phụ hoặc song ngành được học thêm 1–2 môn của ngành phụ/song ngành ngoài mức tối đa.

Sinh viên Chương trình bồi dưỡng đa chuyên môn và sinh viên nước ngoài không bị giới hạn bởi mức tối đa, tối thiểu ở khoản 1; sinh viên đi thực tập ngoài trường trọn học kỳ không bị giới hạn bởi mức tối thiểu ở khoản 1 trong học kỳ đó.

Sinh viên hệ ban ngày có điểm trung bình học kỳ từ 80 trở lên, học kỳ sau được trường khoa đồng ý cho đăng ký thêm 1–2 môn, và được học các môn của năm trên hoặc của khoa khác.

Sinh viên năm tư hệ ban ngày được xin giảm số tín chỉ, không bị ràng buộc mức tối thiểu 9 tín chỉ, nhưng vẫn phải học ít nhất 1 môn và đóng đủ học phí.

Sinh viên khuyết tật hoặc có nhu cầu đặc biệt khác, nếu được duyệt bằng văn bản, thì số tín chỉ tối thiểu mỗi học kỳ có thể giảm.

Sinh viên theo "chế độ tích lũy tín chỉ" sau khi học xong sẽ được trường cấp giấy chứng nhận kết quả học tập. Cứ 16 tín chỉ được tính là một học kỳ để làm cơ sở tính điểm học kỳ; nếu chưa đủ 16 tín chỉ thì gộp vào tín chỉ học kỳ 2 của "chế độ tín chỉ theo năm học". Khi sinh viên xin chuyển trường hoặc chuyển khoa, trường tính mỗi 16 tín chỉ đã học là một học kỳ, phần chưa đủ 16 tín chỉ gộp vào học kỳ kế tiếp, đồng thời cấp bằng điểm học kỳ và giấy chứng nhận quá trình học tương ứng.

Sinh viên đại học học trước các môn thạc sĩ theo "Quy định cho sinh viên cử nhân học trước môn thạc sĩ" của trường, nếu đạt từ 70 điểm trở lên, sau khi vào học thạc sĩ được xin công nhận tín chỉ. Nếu không vào học thạc sĩ, các môn học trước đạt từ 60 điểm trở lên, được khoa xét duyệt, có thể được công nhận là tín chỉ tốt nghiệp đại học.

第 25 條 學生應於每學期結束前，依照本校公告之課程表辦理下一學期修習科目之初選。加退選科目應於每學期開學後於公告期限內辦理，逾期不予受理。

具「學分累計制」身分學生，於規劃選課前，應考量各系之學科屬性不同。已修習之課程，若逾學系所定學分認可之畢業之年限，其學分不得列入畢業學分數內計算，並依學系規定辦理相關補救措施或重修。

本校「學生選課辦法」另訂之。

Điều 25. Trước khi kết thúc mỗi học kỳ, sinh viên phải đăng ký sơ bộ các môn của học kỳ sau theo thời khóa biểu trường công bố. Việc đăng ký thêm hoặc rút môn phải làm trong thời hạn công bố sau khi khai giảng; quá hạn không giải quyết.

Sinh viên theo "chế độ tích lũy tín chỉ" khi lên kế hoạch chọn môn phải tính đến đặc thù khác nhau của từng khoa. Môn đã học nếu quá thời hạn khoa công nhận tín chỉ để xét tốt nghiệp thì không được tính vào tín chỉ tốt nghiệp, và phải học bù hoặc học lại theo quy định của khoa.

"Quy định đăng ký môn học" do trường ban hành riêng.

第 26 條 學生未按規定辦理加、退選手續者，其自行加選科目，學分概不承認，其自行退選科目成績以零分計。學生不得因加、退選而超過或少於每學期規定之應修學分總數。

Điều 26. Sinh viên không làm thủ tục đăng ký thêm, rút môn theo quy định thì môn tự ý học thêm không được công nhận tín chỉ, môn tự ý bỏ bị tính 0 điểm. Sinh viên không được vì đăng ký thêm hay rút môn mà vượt quá hoặc thấp hơn tổng số tín chỉ quy định của mỗi học kỳ.

第 27 條 凡已修習及格之科目，不得重選。

Điều 27. Môn đã học đạt rồi thì không được đăng ký học lại.

第 28 條 學生如有特殊原因需要加、退選科目者，應於加、退選結束後一星期內申請，並須經系主任及教務長之核准。

Điều 28. Sinh viên có lý do đặc biệt cần đăng ký thêm hoặc rút môn thì phải nộp đơn trong vòng 1 tuần sau khi hết đợt đăng ký thêm, rút môn, và phải được trưởng khoa và Trường phòng Đào tạo chấp thuận.

第 29 條 學生不得修習上課時間互相衝突之科目，違者各該科目學期成績均以零分計算。

Điều 29. Sinh viên không được học các môn trùng giờ nhau; ai vi phạm thì tất cả các môn trùng giờ đều bị tính 0 điểm học kỳ.

第 30 條 學生選讀他校課程時，經本校及開課學校同意後得依本校「學生校際選課辦法」辦理校際選課。

本校「學生校際選課辦法」另訂之。

Điều 30. Sinh viên muốn học môn ở trường khác, nếu được trường mình và trường mở môn đồng ý, thì làm thủ tục học liên trường theo "Quy định học liên trường" của trường.

"Quy định học liên trường" do trường ban hành riêng.

第 31 條 延長修業期限學生，應於每學期開學後一週內到校辦理註冊、選課。每學期所修習科目超過九學分者(不含九學分)，仍應按一般學生標準繳費。僅因輔系、雙主修之學分未完成而需延畢者不在此限。

Điều 31. Sinh viên kéo dài thời gian học phải đến trường đăng ký và chọn môn trong vòng 1 tuần sau khai giảng mỗi học kỳ. Học kỳ nào học trên 9 tín chỉ (không tính đúng 9 tín chỉ) thì vẫn đóng phí như sinh viên bình thường. Trường hợp kéo dài chỉ vì chưa học xong tín chỉ ngành phụ hoặc song ngành thì không áp dụng quy định này.

第 32 條 新生入學或轉學生轉入年級前，應修科目與學分，已在原校修習及格者，得於入學第一學年第一學期或第二學期開學後一週內申請學分抵免或提高編級。

四年制一年級新生至多抵免四十五學分、二年制新生(含本校專科部學生先修本校大學部二年制相關課程取得學分者)至多抵免三十四學分。

轉入四年制二年級各學期及三年級第一學期者，平均每學期至多抵免二十二學分，轉入四年制三年級第二學期者，至多抵免八十八學分；轉入二年制三年級第二學期至多抵免三十六學分。

多元專長培力課程新生入學前、大學畢業後依「專科以上學校推廣教育實施辦法」、「專科以上學校辦理職業繼續教育辦法」及「職業訓練機構辦理職業繼續教育及評鑑辦法」取得學分證明者，得辦理學分抵免，抵免後其實際修習取得學分數不得少於十二學分。

新生入學前依「專科以上學校推廣教育實施辦法」取得學分證明者，得申請學分抵免，但抵免後在校修業，不得少於該學制修業期限及畢業應修學分數二分之一，且不得少於一年。如該學分證明作為入學考試資格之用者，入學後，不得再予抵免學分。

學生以遠距教學方式取得之推廣教育學分申請學分抵免，其課程學分數已超過畢業總學分數之三分之一者，本校應造冊報請教育部備查。

前項列抵免修之申請，依本校「學生抵免學分辦法」辦理。

本校「學生抵免學分辦法」另訂之。

Điều 32. Tân sinh viên hoặc sinh viên chuyển trường, nếu các môn phải học đã học đạt ở trường cũ, thì được xin công nhận tín chỉ hoặc xin xếp lên năm cao hơn trong vòng 1 tuần sau khai giảng học kỳ 1 hoặc học kỳ 2 của năm học đầu tiên.

Tân sinh viên năm nhất hệ 4 năm được công nhận tối đa 45 tín chỉ; tân sinh viên hệ 2 năm (kể cả sinh viên hệ cao đẳng của trường đã học trước các môn hệ 2 năm và có tín chỉ) được công nhận tối đa 34 tín chỉ.

Chuyển vào các học kỳ của năm hai hoặc học kỳ 1 năm ba hệ 4 năm: trung bình mỗi học kỳ được công nhận tối đa 22 tín chỉ; chuyển vào học kỳ 2 năm ba hệ 4 năm: tối đa 88 tín chỉ; chuyển vào học kỳ 2 năm ba hệ 2 năm: tối đa 36 tín chỉ.

Tân sinh viên Chương trình bồi dưỡng đa chuyên môn có giấy chứng nhận tín chỉ lấy được trước khi nhập học, sau khi tốt nghiệp đại học, theo các quy định về giáo dục mở rộng, giáo dục nghề nghiệp thường xuyên của Bộ Giáo dục và các cơ sở đào tạo nghề, thì được xin công nhận tín chỉ; sau khi công nhận, số tín chỉ thực học phải từ 12 trở lên.

Tân sinh viên có giấy chứng nhận tín chỉ lấy được trước khi nhập học theo "Quy định thực hiện giáo dục mở rộng của trường cao đẳng trở lên" thì được xin công nhận tín chỉ, nhưng sau khi công nhận, thời gian học tại trường không được ít hơn một nửa thời gian học và một nửa số tín chỉ tốt nghiệp của hệ đó, và không ít hơn 1 năm. Nếu giấy chứng nhận tín chỉ đó đã dùng làm điều kiện dự thi tuyển sinh thì sau khi nhập học không được dùng để công nhận tín chỉ nữa.

Nếu tín chỉ giáo dục mở rộng học theo hình thức từ xa được công nhận vượt quá 1/3 tổng số tín chỉ tốt nghiệp, trường phải lập danh sách báo cáo Bộ Giáo dục.

Việc xin công nhận, miễn học nói trên thực hiện theo "Quy định công nhận tín chỉ" của trường.

"Quy định công nhận tín chỉ" do trường ban hành riêng.

第 33 條 大學部學分抵免原則如下：

一、新生及轉學生入學前，已修習及格之科目與學分，經申請准予抵免學分，得採計為畢業學分，並至少修業一年，始可畢業。

二、學分抵免由各系、學位學程、通識教育學部依專業認定。

三、入學本校前修習及格之專業科目，至入學時已逾五年者，是否抵免由各系、學位學程認定之。

四、抵免科目名稱或實質內涵應相同。

五、科目學分以多抵少時，以少學分登記。科目學分以少抵多時，應由所屬各系、學位學程或通識教育學部指定補修科目以補足所差學分，若無科目名稱相同、內涵或性質相近之科目可補修者，不得辦理抵免。

六、新生不得辦理體育抵免；四年制轉學生體育最多可抵免三學期體育課程。

七、各系、學位學程或通識教育學部得因個別科目之情況，認定該科不得抵免；科目若為零學分，但有實際上課時數，得依時數認計。

八、抵免後，每學期修習學分數不得低於本學則第二十四條之規定。

大學部學分抵免之詳細規範，依本校「學生抵免學分辦法」辦理。

Điều 33. Nguyên tắc công nhận tín chỉ bậc đại học như sau:

1. Các môn và tín chỉ tân sinh viên, sinh viên chuyển trường đã học đạt trước khi nhập học, nếu được duyệt công nhận thì được tính vào tín chỉ tốt nghiệp, nhưng phải học tại trường ít nhất 1 năm mới được tốt nghiệp.

2. Việc công nhận tín chỉ do các khoa, chương trình cấp bằng liên ngành và Bộ môn Giáo dục đại cương xét theo chuyên môn.

3. Môn chuyên ngành đã học đạt trước khi vào trường, nếu đến lúc nhập học đã quá 5 năm, thì có công nhận hay không do khoa, chương trình liên ngành quyết định.
 4. Môn được công nhận phải có tên môn hoặc nội dung thực chất giống nhau.
 5. Nếu môn cũ nhiều tín chỉ hơn môn được công nhận thì ghi theo số tín chỉ ít hơn. Nếu môn cũ ít tín chỉ hơn thì khoa, chương trình liên ngành hoặc Bộ môn Giáo dục đại cương sẽ chỉ định môn học bù cho đủ số tín chỉ còn thiếu; nếu không có môn cùng tên, cùng nội dung hoặc tính chất gần giống để học bù thì không được công nhận.
 6. Tân sinh viên không được công nhận môn Thể dục; sinh viên chuyển vào hệ 4 năm được công nhận tối đa 3 học kỳ môn Thể dục.
 7. Tùy từng môn cụ thể, khoa, chương trình liên ngành hoặc Bộ môn Giáo dục đại cương có thể quyết định môn đó không được công nhận; môn 0 tín chỉ nhưng có giờ học thực tế thì có thể được công nhận theo số giờ.
 8. Sau khi công nhận, số tín chỉ học mỗi học kỳ không được thấp hơn mức quy định tại Điều 24 của Quy chế này.
- Quy định chi tiết về công nhận tín chỉ bậc đại học thực hiện theo "Quy định công nhận tín chỉ" của trường.

第六章 休學、保留學籍、復學

Chương 6. Tạm nghỉ học, bảo lưu học tịch, quay lại học

第 34 條 學生因特殊事故得申請休學或退學；申請當學期休學者，須於期末考試以前辦理，逾期不予受理。

學生申請休學，得由學校一次核准一學年至二學年。休學累計以二學年為原則，期滿因重病、特殊事故或從事實務工作無法及時復學者，經專案申請核准後，得再延長休學期限一學年至二學年。

多元專長培力課程學生申請休學，得由學校一次核准一學期，不受前項限制。

學生需延長休學者，應於休學期滿前辦理手續；需於寒暑假期間申請休學者，應於次學期註冊前辦理手續。

學生於休學期間應徵服役，應檢同徵集令影本，向本校申請延長休學期限，俟服役期滿，檢同退伍令申請復學，其服役期間不計入休學期限。

學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女而休學者，休學期間不計入休學期限。

本校「學生休、復學辦法」另訂之。

Điều 34. Sinh viên gặp sự cố đặc biệt có thể xin tạm nghỉ học hoặc thôi học. Muốn tạm nghỉ ngay trong học kỳ đang học thì phải làm thủ tục trước kỳ thi cuối kỳ; quá hạn không giải quyết.

Mỗi lần xin tạm nghỉ học, trường có thể duyệt từ 1 đến 2 năm học. Tổng thời gian tạm nghỉ nguyên tắc là 2 năm; hết thời hạn mà vì bệnh nặng, sự cố đặc biệt hoặc đang làm công việc thực tế nên chưa thể quay lại học, thì có thể làm đơn xin xét riêng để kéo dài thêm 1 đến 2 năm học.

Sinh viên Chương trình bồi dưỡng đa chuyên môn xin tạm nghỉ thì mỗi lần được duyệt 1 học kỳ, không bị ràng buộc bởi khoản trên.

Sinh viên cần kéo dài thời gian tạm nghỉ phải làm thủ tục trước khi hết hạn; muốn xin tạm nghỉ trong kỳ nghỉ đông hoặc nghỉ hè thì phải làm thủ tục trước khi đăng ký học kỳ sau.

Sinh viên bị gọi nhập ngũ trong thời gian tạm nghỉ học phải nộp bản sao lệnh gọi nhập ngũ để xin kéo dài thời gian tạm nghỉ; khi xuất ngũ thì nộp quyết định xuất ngũ để xin quay lại học. Thời gian tại ngũ không tính vào thời hạn tạm nghỉ.

Sinh viên tạm nghỉ học vì mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi thì thời gian đó không tính vào thời hạn tạm nghỉ.

"Quy định tạm nghỉ học và quay lại học" do trường ban hành riêng.

第 35 條 學生在學期間應召服役者，須檢同徵集令影本申請保留學籍，期限以其所服法定役期期滿退伍，辦理後備軍人報到後三個月為限。

學生在學期間懷孕者或轉學生轉入時懷孕者，得提出公立醫院或區域醫院以上診斷證明書，辦理保留學籍，期限以一年為限。

Điều 35. Sinh viên được gọi nhập ngũ trong thời gian đang học phải nộp bản sao lệnh gọi nhập ngũ để xin bảo lưu học tịch; thời hạn bảo lưu tối đa đến 3 tháng sau khi xuất ngũ và đăng ký quân nhân dự bị.

Sinh viên mang thai trong thời gian học, hoặc sinh viên chuyển trường đang mang thai khi chuyển vào, có thể nộp giấy chẩn đoán của bệnh viện công hoặc bệnh viện khu vực trở lên để xin bảo lưu học tịch, thời hạn tối đa 1 năm.

第 36 條 學生於休學及保留學籍期間，不得回校重（補）修不及格或缺修學分。

Điều 36. Trong thời gian tạm nghỉ học hoặc bảo lưu học tịch, sinh viên không được về trường học lại hoặc học bù các môn chưa đạt hay còn thiếu tín chỉ.

第 37 條 休學及保留學籍生復學時，應入原肄業系相銜接之學年或學期肄業；學期中途休學(保留學籍)者，復學時，應入原休學(保留學籍)之學年或學期肄業。

前項原肄業系變更或停辦時，復學生得轉至適當系，或在原系肄業。

Điều 37. Sinh viên tạm nghỉ hoặc bảo lưu khi quay lại học sẽ vào học năm học hoặc học kỳ nối tiếp của khoa cũ; ai nghỉ giữa chừng một học kỳ thì khi quay lại sẽ học lại đúng năm học hoặc học kỳ đã nghỉ.

Nếu khoa cũ đã thay đổi hoặc ngừng tuyển, sinh viên quay lại học có thể chuyển sang khoa phù hợp hoặc tiếp tục học ở khoa cũ.

第 38 條 學生有經本校決議必須辦理休學者，應令休學，惟不得因學生罹患傳染病、精神疾病而限制學生就學之權益，將依傳染病防治法等相關法規辦理。

經本條規定應令休學之學生，得依相關申訴辦法或法令之規定提請申訴。

本校「學生申訴處理辦法」另訂之。

Điều 38. Sinh viên thuộc trường hợp trường đã quyết định phải tạm nghỉ học thì sẽ bị buộc tạm nghỉ; tuy nhiên, trường không được lấy lý do sinh viên mắc bệnh truyền nhiễm hay bệnh tâm thần để hạn chế quyền đi học, mà sẽ xử lý theo Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm và các quy định liên quan.

Sinh viên bị buộc tạm nghỉ theo điều này có quyền khiếu nại theo quy định về khiếu nại hoặc theo pháp luật.

"Quy định giải quyết khiếu nại của sinh viên" do trường ban hành riêng.

第 39 條 學生於休學期間，如有表現優良或違犯校規者，本校得視情節輕重，予以獎勵或處分。

Điều 39. Trong thời gian tạm nghỉ học, nếu sinh viên có thành tích tốt hoặc vi phạm nội quy, trường có thể khen thưởng hoặc kỷ luật tùy theo mức độ.

第七章 成績考核

Chương 7. Đánh giá kết quả học tập

第 40 條 學生各科目學期成績由授課教師分下列三種方式考核：

一、平時考查：由任課教師隨時用筆試、口試、報告或學生上課表現等方式綜合評定之。

二、期中考試：於學期中在規定時間舉行之。

三、期末考試：於學期終在規定時間舉行之。

學期成績未採前項三種方式考核之科目，得另訂成績考核方式，經各系、院課程委員會會議通過及校課程委員會會議通過後採行之。

學期成績之平時考查、期中考試及期末考試之計算方式，由該科目任課教師於授課大綱註明配分百分比，並同時於提交全班學期成績表呈現。

Điều 40. Điểm học kỳ của từng môn do giảng viên đánh giá theo 3 hình thức sau:

1. Đánh giá thường xuyên: giảng viên đánh giá tổng hợp qua bài kiểm tra viết, kiểm tra miệng, báo cáo hoặc thái độ học tập trên lớp.

2. Thi giữa kỳ: tổ chức giữa học kỳ vào thời gian quy định.

3. Thi cuối kỳ: tổ chức cuối học kỳ vào thời gian quy định.

Môn nào không đánh giá theo 3 hình thức trên thì có thể có cách đánh giá riêng, áp dụng sau khi được hội đồng chương trình cấp khoa, cấp học viện và cấp trường thông qua.

Tỷ lệ phần trăm của điểm thường xuyên, giữa kỳ và cuối kỳ do giảng viên ghi rõ trong đề cương môn học, đồng thời thể hiện trên bảng điểm học kỳ của cả lớp khi nộp.

第 41 條 應屆畢業生隨低年級修習課程，其期末考試仍依低年級考試時間同時舉行。

Điều 41. Sinh viên năm cuối học chung môn với khóa dưới thì thi cuối kỳ cùng lịch thi của khóa dưới.

第 42 條 各科目學期成績，由任課教師依規定時限內在於校務資訊系統登錄成績確認後即為提交成績；學生在校期中、期末考試試卷應由任課教師妥為保管一年以備查考，但依規定提起訴願者，須保存至訴願程序結束或救濟程序結束為止。

Điều 42. Điểm học kỳ của từng môn được coi là đã nộp khi giảng viên nhập và xác nhận trên hệ thống thông tin của trường trong thời hạn quy định. Bài thi giữa kỳ, cuối kỳ do giảng viên lưu giữ cẩn thận 1 năm để kiểm tra khi cần; trường hợp có khiếu nại theo thủ tục hành chính thì phải lưu đến khi kết thúc thủ tục khiếu nại hoặc thủ tục giải quyết.

第 43 條 學生成績分為學業、操行二種，採百分計分法核計為原則。百分計分法以一百分為滿分，以六十分為及格。百分計分法與等第計分法及點數之對照如下：

一、八十分以上為甲（A）等，點數四點。

二、七十分至七十九分為乙（B）等，點數三點。

三、六十分至六十九分為丙（C）等，點數二點。

四、五十分至五十九分為丁（D）等，點數一點。

五、四十九分以下為戊（E）等，點數零點。

性質特殊之科目，經各系、院課程委員會會議及校課程委員會會議通過後，得採「通過」、「不通過」及「條件通過」之考評方式。

Điều 43. Điểm của sinh viên gồm hai loại: điểm học tập và điểm rèn luyện, nguyên tắc tính theo thang 100, đạt từ 60 điểm trở lên. Bảng quy đổi giữa thang 100, xếp loại chữ và điểm hệ 4 như sau:

1. Từ 80 điểm trở lên: loại A, 4 điểm.

2. Từ 70 đến 79 điểm: loại B, 3 điểm.

3. Từ 60 đến 69 điểm: loại C, 2 điểm.

4. Từ 50 đến 59 điểm: loại D, 1 điểm.

5. Từ 49 điểm trở xuống: loại E, 0 điểm.

Môn có tính chất đặc thù, nếu được hội đồng chương trình cấp khoa, cấp học viện và cấp trường thông qua, có thể đánh giá theo hình thức "Đạt", "Không đạt" và "Đạt có điều kiện".

第 44 條 學生學期學業平均成績與畢業成績採下列方法計算：

一、以每學期各科目之成績乘以該科目之學分數為該科目積分。

二、以每學期所修各科目學分數之總和為學分總數。

三、所修各科目學分之總和，扣除以「通過」、「不通過」考評方式之科目學分，為學分總數。

四、以各科目積分之總和為總積分。

五、以總積分除以學分總數為學期學業平均成績。

六、學期學業平均成績之計算，包括零分及不及格之成績在內。

七、各學期（含暑修）總積分之和除以各學期學分總數之和為畢業成績。

Điều 44. Điểm trung bình học kỳ và điểm tốt nghiệp được tính như sau:

1. Điểm của mỗi môn trong học kỳ nhân với số tín chỉ của môn đó là điểm tích lũy của môn.

2. Tổng số tín chỉ các môn đã học trong học kỳ là tổng số tín chỉ.

3. Tổng số tín chỉ các môn đã học, trừ đi tín chỉ của các môn đánh giá theo hình thức "Đạt" / "Không đạt", là tổng số tín chỉ dùng để tính điểm.
4. Tổng điểm tích lũy của các môn là tổng điểm tích lũy.
5. Tổng điểm tích lũy chia cho tổng số tín chỉ là điểm trung bình học kỳ.
6. Điểm trung bình học kỳ được tính cả các môn 0 điểm và các môn không đạt.
7. Tổng điểm tích lũy của tất cả các học kỳ (kể cả học hè) chia cho tổng số tín chỉ của tất cả các học kỳ là điểm tốt nghiệp.

第 45 條 學生學業成績有小數點者，按四捨五入計算；操行、學期學業平均成績及畢業成績，均保留至小數點後二位計算。

Điều 45. Điểm học tập có số lẻ thì làm tròn; điểm rèn luyện, điểm trung bình học kỳ và điểm tốt nghiệp đều lấy đến 2 chữ số thập phân.

第 46 條 學生各項成績經教師登錄成績確認提交後，不得更改，但如發現試卷評分錯誤或成績計算錯誤及遺漏者，得依據「學生各項成績申請更改辦法」申請更正成績。

本校「學生各項成績申請更改辦法」另訂之。

Điều 46. Điểm của sinh viên sau khi giảng viên đã nhập và xác nhận nộp thì không được sửa; trừ khi phát hiện chấm bài sai, tính điểm sai hoặc bỏ sót, khi đó có thể xin sửa điểm theo "Quy định xin sửa điểm".

"Quy định xin sửa điểm" do trường ban hành riêng.

第 47 條 學生凡學期成績不及格之科目，均不給予學分；必修科目不及格者須重修及格。

Điều 47. Môn nào không đạt điểm học kỳ thì không được cấp tín chỉ; môn bắt buộc không đạt thì phải học lại cho đến khi đạt.

第 48 條 學生於期中、期末考試期間，因公、重病、懷孕、分娩或撫育三歲以下子女、配偶或二親等以內親屬喪故，或其他事故，依本校「學生考試規則」請假，核准者准予補考。期中考試之補考應於期中考試結束後二週內請任課教師辦理；期末考試之補考以學期結束後二週內請任課教師辦理為原則。

本校「學生考試規則」另訂之。

Điều 48. Trong kỳ thi giữa kỳ, cuối kỳ, nếu sinh viên vì việc công, bệnh nặng, mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi, vợ/chồng hoặc người thân trong phạm vi hai đời qua đời, hoặc sự cố khác, mà xin nghỉ theo "Quy định thi cử" của trường và được chấp thuận, thì được thi bù. Thi bù giữa kỳ phải nhờ giảng viên tổ chức trong vòng 2 tuần sau kỳ thi giữa kỳ; thi bù cuối kỳ nguyên tắc là trong vòng 2 tuần sau khi kết thúc học kỳ.

"Quy định thi cử" do trường ban hành riêng.

第 49 條 學生考試未經准假擅自曠考者，其曠考部分成績以零分計。

Điều 49. Sinh viên tự ý bỏ thi mà không được cho phép thì phần thi đó bị tính 0 điểm.

第 50 條 補考成績之計算方法如下：

一、期中、期末考試經請假核准且補考成績及格者，除公假、住院、配偶或二親等以內親屬之喪假者、因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女而准予補考者，按實際分數給分外；其他事故請假補考，其成績以六十分為基數，超過部分以百分之八十併計。不及格者以實得分數計。

二、應參加補考學生，經規定補考日期無故不參加考試者，其補考成績以零分計。

Điều 50. Cách tính điểm thi bù như sau:

1. Thi bù giữa kỳ, cuối kỳ đã được duyệt và đạt: nếu nghỉ vì việc công, nằm viện, tang vợ/chồng hoặc người thân trong phạm vi hai đời, hoặc vì mang thai, sinh con, nuôi con dưới 3 tuổi, thì tính theo điểm thực tế; các lý do khác thì lấy 60 điểm làm gốc, phần vượt trên 60 được tính 80%. Nếu không đạt thì tính theo điểm thực tế.

2. Sinh viên phải thi bù mà không có lý do lại không đến thi vào ngày quy định thì điểm thi bù là 0.

第 51 條 學生如因病住院或懷孕、分娩或撫育三歲以下子女不能參加期末考試，亦無法如期補考，得於補考日期前檢具區域醫院以上證明或分娩證明，向課務組申請，並經教務長核准。

前項未參加期末考試之學生，在次學期註冊日前尚未補登成績者，可追認作休學論。

Điều 51. Sinh viên vì nằm viện, mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi mà không thể dự thi cuối kỳ, cũng không thể thi bù đúng hạn, có thể nộp giấy xác nhận của bệnh viện khu vực trở lên hoặc giấy chứng sinh cho Tổ Quản lý môn học trước ngày thi bù, và phải được Trường phòng Đào tạo chấp thuận.

Sinh viên nói trên không dự thi cuối kỳ, nếu đến ngày đăng ký học kỳ sau vẫn chưa có điểm bổ sung, thì có thể được xét công nhận là tạm nghỉ học cho học kỳ đó.

第 52 條 學生考試違規，依本校「學生考試規則」處理。

Điều 52. Sinh viên vi phạm quy chế thi sẽ bị xử lý theo "Quy định thi cử" của trường.

第八章 請假、缺曠課

Chương 8. Xin nghỉ, vắng học

第 53 條 學生因故不能上課，須依照「學生請假規則」請假，經核准請假者為缺課，其未請假或請假未准者為曠課。

本校「學生請假規則」另訂之。

Điều 53. Sinh viên vì lý do nào đó không thể lên lớp phải xin phép theo "Quy định xin nghỉ học". Nghỉ có phép được tính là vắng có phép (缺課); không xin phép hoặc xin mà không được duyệt thì tính là vắng không phép (曠課).

"Quy định xin nghỉ học" do trường ban hành riêng.

第 54 條 日間部學生修習科目缺曠課時數達全學期該科授課總時數三分之一者，不得參加該科日期末考試，已參加者期末考試成績不予列計，該科學期成績以不及格計。

進修部與建教合作班學生修習科目曠課時數達全學期該科授課總時數三分之一者，不得參加該科日期末考試，已參加者期末考試成績不予列計，該科學期成績以不及格計。

學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女致缺課時數達全學期該科授課總時數三分之一者，該科目成績得視需要與科目性質以補考或其他補救措施彈性處理，補考成績並按實際成績計算。

Điều 54. Sinh viên hệ ban ngày, nếu tổng số giờ vắng (có phép và không phép) của một môn đạt 1/3 tổng số giờ học môn đó trong học kỳ, thì không được dự thi cuối kỳ môn đó; nếu đã thi thì điểm thi cuối kỳ không được tính, và môn đó bị xếp không đạt.

Sinh viên hệ đào tạo buổi tối và lớp hợp tác đào tạo với doanh nghiệp (建教合作班), nếu số giờ vắng không phép của một môn đạt 1/3 tổng số giờ học môn đó trong học kỳ, thì không được dự thi cuối kỳ môn đó; nếu đã thi thì điểm thi cuối kỳ không được tính, và môn đó bị xếp không đạt.

Sinh viên vì mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi mà số giờ vắng đạt 1/3 tổng số giờ học của môn, thì điểm môn đó có thể được xử lý linh hoạt bằng thi bù hoặc biện pháp hỗ trợ khác tùy theo nhu cầu và tính chất môn học; điểm thi bù tính theo điểm thực tế.

第九章 退學、開除學籍

Chương 9. Thôi học, xóa tên khỏi danh sách sinh viên

第 55 條 學生除申請自動退學外，有下列情形之一者，應予退學：

一、逾期末註冊或休學（保留學籍）逾期末復學者。

二、學期學業成績不及格科目之學分數，連續兩學期達該學期修習學分總數三分之二者。

三、僑生、外國學生、海外回國升學之蒙藏生、原住民族籍學生、派外人員子女學生、大陸地區學生及符合教育部規定條件之運動績優學生，連續兩學期不及格科目之學分數達該學期修習學分總數四分之三者。

四、修業期限屆滿，經依規定延長，仍未修滿所屬系(學程)規定應修之科目與學分者。

五、具「學分累計制」身分學生，經依規定修業期間達十年，仍未修滿主系規定應修之科目及學分者。

六、違反校規情節嚴重，經學生獎懲委員會決議退學者。

學生符合下列情形之一者，得不受前項第二、三款之限制：

一、學生學期修習科目學分在九學分(含)以下者。

二、身心障礙學生。

三、因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要持有證明者。

四、多元專長培力課程學生。

本校「學生退學辦法」另訂之。

Điều 55. Ngoài trường hợp tự xin thôi học, sinh viên thuộc một trong các trường hợp sau sẽ bị buộc thôi học:

1. Quá hạn mà không đăng ký học kỳ, hoặc hết thời hạn tạm nghỉ (bảo lưu) mà không quay lại học.

2. Hai học kỳ liên tiếp có số tín chỉ các môn không đạt bằng 2/3 tổng số tín chỉ đã đăng ký của học kỳ đó.

3. Hoa kiều, sinh viên nước ngoài, sinh viên Mông – Tạng từ nước ngoài về học, sinh viên dân tộc bản địa, con em cán bộ công tác ở nước ngoài, sinh viên Trung Quốc đại lục và sinh viên năng khiếu thể thao đủ điều kiện theo quy định của Bộ Giáo dục: hai học kỳ liên tiếp có số tín chỉ các môn không đạt bằng 3/4 tổng số tín chỉ đã đăng ký của học kỳ đó.

4. Hết thời gian học, dù đã được kéo dài theo quy định, mà vẫn chưa học đủ các môn và tín chỉ khoa (chương trình) yêu cầu.

5. Sinh viên theo "chế độ tích lũy tín chỉ" đã học đủ 10 năm theo quy định mà vẫn chưa học đủ các môn và tín chỉ của ngành chính.

6. Vi phạm nội quy nghiêm trọng, bị Hội đồng khen thưởng – kỷ luật sinh viên quyết định buộc thôi học.

Sinh viên thuộc một trong các trường hợp sau thì không bị áp dụng mục 2 và mục 3 ở trên:

1. Học kỳ đó đăng ký từ 9 tín chỉ trở xuống.

2. Sinh viên khuyết tật.

3. Có giấy tờ chứng minh đang mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi.

4. Sinh viên Chương trình bồi dưỡng đa chuyên môn.

"Quy định thôi học" do trường ban hành riêng.

第 56 條 自動退學或本校勒令退學學生，如在校肄業滿一學期具有成績者，得向學校申請發給修業證明書。

Điều 56. Sinh viên tự xin thôi học hoặc bị buộc thôi học, nếu đã học ở trường đủ một học kỳ và có điểm, thì có thể xin trường cấp giấy chứng nhận quá trình học.

第 57 條 學生有下列情形之一者，應予開除學籍：

一、入學時所繳各項證件有假借、冒用、偽造、變造情事者。

二、於入學考試舞弊，經學校查證屬實或判刑確定者。

開除學籍者，不得發給有關修業證明文件。

Điều 57. Sinh viên thuộc một trong các trường hợp sau sẽ bị xóa tên khỏi danh sách sinh viên:

1. Giấy tờ nộp khi nhập học là mượn, dùng danh người khác, làm giả hoặc sửa chữa.

2. Gian lận trong kỳ thi tuyển, đã được trường xác minh là đúng hoặc đã có bản án.

Người bị xóa tên sẽ không được cấp bất kỳ giấy chứng nhận quá trình học nào.

第 58 條 依規定應予休學、退學或開除學籍之學生，依本校「學生申訴處理辦法」提出申訴者，申訴結果未確定前，在校生得繼續在校上課。

前項處分，經學生依法提起訴願或行政訴訟時，如本校或本校之上級主管機關作成決定，或依行政法院作成判決，認該項處分違法或不當時，本校應改變原處分。

依前項規定而得復學之學生，因特殊事故無法及時復學時，本校應輔導復學；其復學前之離校期間，並得補辦休學，且不計入休學期限。

Điều 58. Sinh viên thuộc diện phải tạm nghỉ, thôi học hoặc bị xóa tên theo quy định, nếu đã khiếu nại theo "Quy định giải quyết khiếu nại của sinh viên", thì trong thời gian chưa có kết quả khiếu nại vẫn được tiếp tục học ở trường.

Nếu sinh viên khiếu nại hành chính hoặc khởi kiện hành chính theo luật, và trường, cơ quan chủ quản cấp trên hoặc tòa án hành chính kết luận quyết định đó là trái luật hoặc không thỏa đáng, thì trường phải sửa lại quyết định ban đầu.

Sinh viên được quay lại học theo khoản trên mà vì sự cố đặc biệt chưa thể quay lại kịp thì trường phải hỗ trợ để quay lại học; khoảng thời gian rời trường trước khi quay lại được làm bổ sung thủ tục tạm nghỉ học và không tính vào thời hạn tạm nghỉ.

第 59 條 構成第五十七條開除學籍之行為，如在本校畢業後始被發覺，除依法繳銷其學士學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Điều 59. Hành vi thuộc diện bị xóa tên theo Điều 57, nếu đến khi tốt nghiệp rồi mới bị phát hiện, thì ngoài việc thu hồi và hủy bằng cử nhân theo luật, trường còn công bố hủy tư cách tốt nghiệp.

第十章 畢業、學位

Chương 10. Tốt nghiệp, cấp bằng

第 60 條 學生修業期滿，修滿應修之必修、選修科目及學分數，成績及格者，准予畢業，由本校授予學士學位，並頒發證書。多元專長培力課程學士學位證書應加註「學士後多元專長」字樣。

本校授予之學位，如有入學資格或修業情形有不實或舞弊情事，應予撤銷，並公告註銷其已發給之學位證書；有違反其他法令規定者，並依相關法令規定處理。

本校依前項規定撤銷學位後，應通知當事人繳還該學位證書，並將撤銷及註銷事項，通知其他專科學校、大學及相關機關(構)。

Điều 60. Sinh viên học hết thời gian quy định, hoàn thành đủ các môn bắt buộc, tự chọn và số tín chỉ phải học, có kết quả đạt, thì được công nhận tốt nghiệp, được trường cấp bằng cử nhân. Bằng cử nhân của Chương trình bồi dưỡng đa chuyên môn có ghi thêm dòng "đa chuyên môn sau cử nhân".

Bằng cấp do trường cấp, nếu phát hiện tư cách nhập học hoặc quá trình học có gian dối, thì sẽ bị thu hồi và trường công bố hủy văn bằng đã cấp; nếu vi phạm pháp luật khác thì xử lý theo pháp luật liên quan.

Sau khi thu hồi bằng theo khoản trên, trường sẽ thông báo cho người liên quan nộp lại bằng, đồng thời thông báo việc thu hồi, hủy bằng cho các trường cao đẳng, đại học và cơ quan liên quan.

第 61 條 學生修滿輔系或雙主修系規定之科目與學分，成績及格者，其畢業生名冊、歷年成績表及學位證書均應加註輔系或雙主修系名稱。修滿學分學程規定之科目與學分，成績及格者，其學位證書得加註學分學程名稱，或發給學分學程證書。

Điều 61. Sinh viên học đủ các môn và tín chỉ của ngành phụ hoặc ngành thứ hai, có kết quả đạt, thì danh sách tốt nghiệp, bảng điểm toàn khóa và bằng tốt nghiệp đều được ghi thêm tên ngành phụ hoặc ngành thứ hai. Học đủ các môn và tín chỉ của chương trình chứng chỉ chuyên đề (學分學程), có kết quả đạt, thì bằng tốt nghiệp có thể ghi thêm tên chương trình đó, hoặc được cấp chứng chỉ riêng.

第 62 條 延長修業之學生須於延長修業期限之第二學期重修或補修者，第一學期得申請休學，免予註冊。若註冊者，至少應選修一個科目。

若已修滿應修之必修、選修科目及學分數，僅剩無學分畢業門檻科目之延長修業學生，得免選修任何科目，但仍須依規定完成註冊手續。

Điều 62. Sinh viên kéo dài thời gian học mà chỉ phải học lại hoặc học bù vào học kỳ 2 của thời gian kéo dài, thì học kỳ 1 có thể xin tạm nghỉ, không cần đăng ký. Nếu đã đăng ký thì phải học ít nhất 1 môn.

Sinh viên kéo dài thời gian học đã học đủ các môn bắt buộc, tự chọn và số tín chỉ, chỉ còn thiếu các điều kiện tốt nghiệp không tính tín chỉ (畢業門檻), thì không phải đăng ký môn nào, nhưng vẫn phải làm thủ tục đăng ký học kỳ theo quy định.

第 63 條 學生成績優異者，得縮短修業年限，申請提前一學年或一學期畢業。

學生申請提前畢業之條件如下：

- 一、修滿所屬該系應修學分及達成畢業門檻。
- 二、每學期學業成績及操行成績達八十分以上。
- 三、每學期學業成績系排名百分比為前百分之五內。

學生修業期間，得依本校「學生成績優良提前畢業辦法」申請提前畢業。

本校「學生成績優良提前畢業辦法」另訂之，並報請教育部備查。

Điều 63. Sinh viên có kết quả học tập xuất sắc có thể rút ngắn thời gian học, xin tốt nghiệp sớm 1 năm học hoặc 1 học kỳ.

Điều kiện xin tốt nghiệp sớm như sau:

- 1. Đã học đủ số tín chỉ khoa yêu cầu và đạt các điều kiện tốt nghiệp.
- 2. Điểm học tập và điểm rèn luyện của mọi học kỳ đều từ 80 trở lên.
- 3. Điểm học tập của mọi học kỳ đều nằm trong top 5% của khoa.

Trong thời gian học, sinh viên có thể xin tốt nghiệp sớm theo "Quy định tốt nghiệp sớm cho sinh viên có kết quả học tập xuất sắc" của trường.

Quy định này do trường ban hành riêng và báo cáo Bộ Giáo dục.

第 64 條 學生在規定修業期限屆滿前，已修滿該系規定之科目及學分數，而未符提前畢業者，仍應註冊入學，應修習學分數不受至少修習九學分之限制，惟仍應至少修習一門課程，且應繳全額學雜費。

Điều 64. Sinh viên đã học đủ các môn và tín chỉ khoa quy định trước khi hết thời gian học, nhưng không đủ điều kiện tốt nghiệp sớm, thì vẫn phải đăng ký học; số tín chỉ không bị ràng buộc mức tối thiểu 9 tín chỉ, nhưng phải học ít nhất 1 môn và đóng đủ học phí.

第三篇 碩士班

Phần thứ ba. Bậc thạc sĩ

第一章 入學

Chương 1. Nhập học

第 65 條 凡曾在公立或已立案之私立大學或獨立學院，或教育部認可之國外大學畢業得有學士學位，或具有法令規定得以同等學力報考資格，經本校碩士班公開招生錄取者，得入本校修讀碩士學位。

碩士生符合入學資格條件者，得依招生簡章規定，申請提前一學期註冊入學。

新生因重病、懷孕、分娩、撫育三歲以下子女、服役或特殊事故無法按時入學，得檢具學歷(力)及有關證明文件於註冊截止前，依本校「學生申請保留入學資格辦法」規定，

申請保留入學資格，期限以一年為限，毋需繳交任何費用，但應於次學年註冊開始前，攜帶保留入學資格核准文件來校申請入學。

新生及轉學生因懷孕、分娩、撫育三歲以下子女無法按時入學，得檢具學歷(力)及有關證明文件於註冊截止前，申請保留入學資格，至原因消失後次學年入學。

本校「學生申請保留入學資格辦法」另訂之。

Điều 65. Người đã tốt nghiệp đại học, học viện công lập hoặc tư thục được công nhận, hoặc đại học nước ngoài được Bộ Giáo dục công nhận, có bằng cử nhân, hoặc có trình độ tương đương theo quy định pháp luật, và trúng tuyển kỳ tuyển sinh thạc sĩ công khai của trường, thì được vào học lấy bằng thạc sĩ.

Học viên thạc sĩ đủ điều kiện nhập học có thể xin đăng ký nhập học sớm 1 học kỳ theo thông báo tuyển sinh.

Tân học viên vì bệnh nặng, mang thai, sinh con, nuôi con dưới 3 tuổi, đi nghĩa vụ quân sự hoặc sự cố đặc biệt mà không thể nhập học đúng hạn, có thể nộp văn bằng và giấy tờ chứng minh trước khi hết hạn đăng ký để xin bảo lưu kết quả trúng tuyển theo "Quy định về việc xin bảo lưu kết quả trúng tuyển"; thời hạn tối đa 1 năm, không phải nộp phí, nhưng trước khi bắt đầu đăng ký của năm học sau phải mang văn bản chấp thuận đến trường làm thủ tục nhập học.

Tân học viên và học viên chuyển trường vì mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi mà không thể nhập học đúng hạn, có thể nộp văn bằng và giấy tờ chứng minh trước khi hết hạn đăng ký để xin bảo lưu, và nhập học vào năm học kế tiếp sau khi lý do đó không còn.

"Quy định về việc xin bảo lưu kết quả trúng tuyển" do trường ban hành riêng.

第 66 條 新生入學資格有不實或舞弊等情事，一經查明，即開除其學籍。

Điều 66. Tân học viên có tư cách nhập học không đúng sự thật hoặc gian lận, khi bị phát hiện sẽ bị xóa tên khỏi danh sách học viên.

第二章 註冊、選課

Chương 2. Đăng ký học kỳ, đăng ký môn học

第 67 條 研究生在修業前二年期間(在職專班在前三年期間)每學期註冊時，應依照規定繳納全額學雜(分)費。

研究生延長修業期限應繳交雜費，若修習論文以外之課程應加收學分費。

Điều 67. Trong 2 năm đầu (lớp thạc sĩ dành cho người đi làm là 3 năm đầu), mỗi học kỳ khi đăng ký, học viên phải đóng đủ học phí và tạp phí theo quy định.

Học viên kéo dài thời gian học phải đóng tạp phí; nếu học thêm môn ngoài luận văn thì phải đóng thêm phí tín chỉ.

第 68 條 研究生每學期所修習學分數上、下限由各系、所訂定。但第一學年每學期不得少於四學分，不得多於十八學分。

Điều 68. Số tín chỉ tối đa, tối thiểu mỗi học kỳ của học viên do từng khoa, viện quy định; riêng năm thứ nhất, mỗi học kỳ không dưới 4 và không quá 18 tín chỉ.

第 69 條 研究生之論文指導教授以本校專任助理教授以上教師擔任為原則；必要時經系主任、所長同意，得以國外學者或本校兼任助理教授以上教師與本校專任助理教授以上教師共同擔任。

研究生於論文撰寫初期，須與指導教授確定論文題目及內容與系所專業領域相符。

Điều 69. Giảng viên hướng dẫn luận văn nguyên tắc là giảng viên cơ hữu của trường từ chức danh trợ lý giáo sư (助理教授) trở lên; khi cần, nếu trưởng khoa, viện trưởng đồng ý, có thể mời học giả nước ngoài hoặc giảng viên thỉnh giảng từ trợ lý giáo sư trở lên cùng hướng dẫn với giảng viên cơ hữu.

Ngay từ giai đoạn đầu viết luận văn, học viên phải thống nhất với giảng viên hướng dẫn đề tài và nội dung phù hợp với chuyên ngành của khoa, viện.

第三章 修業期限、學分、成績

Chương 3. Thời gian học, tín chỉ, kết quả học tập

第 70 條 碩士班修業期限以一至四年為限。在職進修研究生未於規定修業期限修滿應修課程或未完成學位論文者，因特殊需要得酌予延長其修業期限，但以一年為限。

學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要得延長修業期限，至多得延長三年。

Điều 70. Thời gian học thạc sĩ từ 1 đến 4 năm. Học viên vừa học vừa làm nếu chưa học xong các môn hoặc chưa hoàn thành luận văn trong thời gian quy định, vì nhu cầu đặc biệt có thể được kéo dài, nhưng tối đa 1 năm.

Học viên vì mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi được kéo dài thời gian học, tối đa thêm 3 năm.

第 71 條 碩士班研究生至少必須修滿二十四學分(論文另計)。如需提高畢業應修學分數，由各系、所訂定，並報請教務會議通過，經校長核定後實施。

Điều 71. Học viên thạc sĩ phải học ít nhất 24 tín chỉ (không tính luận văn). Nếu muốn nâng số tín chỉ tốt nghiệp thì do khoa, viện quy định, được Hội nghị đào tạo thông qua và Hiệu trưởng phê duyệt rồi áp dụng.

第 72 條 研究生為研究需要，經相關各系主任、所長之同意，得選修他系、所碩士班科目，其學分准列入畢業學分內計算。以同等學力或非相關科系畢業考取之研究生，所需加修大學部相關院系開設科目之學分，不列入畢業學分計算。

Điều 72. Vì nhu cầu nghiên cứu, nếu được trưởng khoa, viện trưởng liên quan đồng ý, học viên có thể học môn thạc sĩ của khoa, viện khác và được tính vào tín chỉ tốt nghiệp. Học viên trúng tuyển theo diện trình độ tương đương hoặc tốt nghiệp ngành không liên quan, nếu phải học bổ sung môn bậc đại học, thì tín chỉ đó không tính vào tín chỉ tốt nghiệp.

第 73 條 研究生新生入學前，應修科目與學分，已在原校修習且成績達七十分以上者，得於入學第一學年第一學期或第二學期開學後一週內申請學分抵免或提高編級。學分抵免由各系、所依專業認定。

碩士班學分抵免原則如下：

一、碩士班至多得抵免畢業總學分數之二分之一（不含論文）。依本校「學士班學生提前修讀碩士班課程辦法」先修本校碩士班課程者，於碩士班入學後申請抵免碩士班之學分數，不在此限，但修業年限仍不得少於一年。

二、入學本校前修習達七十分以上之專業科目，至入學時已逾五年者，是否抵免由各系、所認定之。

三、抵免科目名稱或實質內涵應相同。

四、科目學分以多抵少時，以少學分登記。科目學分以少抵多時，應由所屬各系、所指定補修科目以補足所差學分，若無科目名稱相同、內涵或性質相近之科目可補修者，不得辦理抵免。

五、各系、所得因個別科目之情況，認定該科不得抵免；科目若為零學分，但有實際上課時數，得依時數認計。

六、抵免後，每學期修習學分數不得低於本學則第六十八條之規定。

研究生之學分抵免詳細規範，依本校「學生抵免學分辦法」規定辦理。

Điều 73. Các môn và tín chỉ tân học viên đã học ở trường cũ trước khi nhập học, đạt từ 70 điểm trở lên, thì được xin công nhận tín chỉ hoặc xếp lên năm cao hơn trong vòng 1 tuần sau khai giảng học kỳ 1 hoặc học kỳ 2 của năm học đầu tiên. Việc công nhận do khoa, viện xét theo chuyên môn.

Nguyên tắc công nhận tín chỉ bậc thạc sĩ như sau:

1. Được công nhận tối đa một nửa tổng số tín chỉ tốt nghiệp (không tính luận văn). Môn thạc sĩ học trước theo "Quy định cho sinh viên cử nhân học trước môn thạc sĩ" thì không bị giới hạn này khi xin công nhận sau khi vào học thạc sĩ, nhưng thời gian học vẫn không được dưới 1 năm.

2. Môn chuyên ngành học đạt từ 70 điểm trở lên trước khi vào trường, nếu đến lúc nhập học đã quá 5 năm, thì có công nhận hay không do khoa, viện quyết định.
 3. Môn được công nhận phải có tên môn hoặc nội dung thực chất giống nhau.
 4. Nếu môn cũ nhiều tín chỉ hơn thì ghi theo số tín chỉ ít hơn. Nếu môn cũ ít tín chỉ hơn thì khoa, viện chỉ định môn học bù cho đủ; nếu không có môn cùng tên, cùng nội dung hoặc tính chất gần giống để học bù thì không được công nhận.
 5. Tùy từng môn, khoa, viện có thể quyết định môn đó không được công nhận; môn 0 tín chỉ nhưng có giờ học thực tế thì có thể công nhận theo số giờ.
 6. Sau khi công nhận, số tín chỉ mỗi học kỳ không được thấp hơn mức quy định tại Điều 68 của Quy chế này.
- Quy định chi tiết về công nhận tín chỉ của học viên thực hiện theo "Quy định công nhận tín chỉ" của trường.

第 74 條 研究生各科學業成績核計比照大學部規定，其成績以一百分為滿分，七十分為及格；不及格者不得補考，必修科目應予重修。

Điều 74. Điểm học tập của học viên tính như bậc đại học, thang 100 điểm, đạt từ 70 điểm trở lên; môn không đạt thì không được thi bù, môn bắt buộc phải học lại.

第 75 條 研究生之學位考試，以口試為原則，依本校「碩士學位考試辦法」、「各類學位名稱訂定及授予辦法」及「學位授予法」相關規定辦理。必要時，各系、所可另訂辦法，自行舉行學科考試。

本校「碩士學位考試辦法」、「各類學位名稱訂定及授予辦法」另訂之。

Điều 75. Kỳ thi lấy bằng thạc sĩ nguyên tắc là bảo vệ luận văn bằng hình thức vấn đáp, thực hiện theo "Quy định thi lấy bằng thạc sĩ", "Quy định đặt tên và cấp các loại bằng" của trường và Luật Cấp bằng. Khi cần, khoa, viện có thể có quy định riêng và tự tổ chức thi các môn chuyên ngành.

"Quy định thi lấy bằng thạc sĩ" và "Quy định đặt tên và cấp các loại bằng" do trường ban hành riêng.

第 76 條 學位考試成績及學業平均成績(各佔百分之五十)之總和為畢業成績。非碩士班所開設之課程，不列入學業平均成績計算。

Điều 76. Điểm tốt nghiệp là tổng của điểm thi lấy bằng và điểm trung bình học tập (mỗi phần chiếm 50%). Các môn không thuộc chương trình thạc sĩ không tính vào điểm trung bình học tập.

第四章 休學、復學、退學

Chương 4. Tạm nghỉ học, quay lại học, thôi học

第 77 條 研究生除申請自動退學外，有下列情形之一者，應令退學：

- 一、逾期未註冊或休學逾期未復學者。
- 二、修業期限屆滿而仍未修滿應修科目與學分者，或未通過學位考試者。
- 三、學位考試不及格，不合重考規定或合於重考規定經重考一次仍不及格者。
- 四、違反校規情節嚴重，經學生獎懲委員會議決議退學者。

Điều 77. Ngoài trường hợp tự xin thôi học, học viên thuộc một trong các trường hợp sau sẽ bị buộc thôi học:

1. Quá hạn mà không đăng ký, hoặc hết thời hạn tạm nghỉ mà không quay lại học.
2. Hết thời gian học mà vẫn chưa học đủ các môn và tín chỉ, hoặc chưa thi đạt kỳ thi lấy bằng.
3. Thi lấy bằng không đạt và không đủ điều kiện thi lại, hoặc đủ điều kiện thi lại nhưng thi lại một lần vẫn không đạt.
4. Vi phạm nội quy nghiêm trọng, bị Hội đồng khen thưởng – kỷ luật sinh viên quyết định buộc thôi học.

第 78 條 研究生休學、復學、退學及違反校規等，除第 77 條之規定外，其餘處置比照有關條文規定辦理。

Điều 78. Ngoài quy định tại Điều 77, việc tạm nghỉ, quay lại học, thôi học và vi phạm nội quy của học viên được xử lý tương tự các điều khoản liên quan.

第五章 畢業、學位

Chương 5. Tốt nghiệp, cấp bằng

第 79 條 研究生合於下列規定者，准予畢業：

- 一、在規定期限內，修滿規定科目與學分，成績及格。
- 二、通過本校規定之學位考試。
- 三、操行成績各學期均及格。

Điều 79. Học viên đáp ứng các điều kiện sau thì được công nhận tốt nghiệp:

1. Trong thời hạn quy định, học đủ các môn và tín chỉ, có kết quả đạt.
2. Thi đạt kỳ thi lấy bằng theo quy định của trường.
3. Điểm rèn luyện mọi học kỳ đều đạt.

第 80 條 合於前條規定之碩士班研究生，由本校授予碩士學位，並頒給碩士學位證書。

本校授予之碩士學位，有下列情事之一者，應予撤銷，並公告註銷其已發給之碩士學位證書；有違反其他法令規定者，並依相關法令規定處理。

- 一、入學資格或修業情形有不實或舞弊等情事。
- 二、論文、作品、成就證明、書面報告、技術報告或專業實務報告有造假、變造、抄襲、由他人代寫或其他舞弊情事。

本校依前項規定撤銷學位後，應通知當事人繳還該學位證書，並將撤銷及註銷事項，通知其他專科學校、大學及相關機關(構)。

Điều 80. Học viên thạc sĩ đáp ứng điều kiện tại điều trên sẽ được trường cấp bằng thạc sĩ.

Bằng thạc sĩ do trường cấp, nếu thuộc một trong các trường hợp sau, sẽ bị thu hồi và trường công bố hủy văn bằng đã cấp; nếu vi phạm pháp luật khác thì xử lý theo pháp luật liên quan:

1. Tư cách nhập học hoặc quá trình học có gian dối.
2. Luận văn, tác phẩm, giấy chứng nhận thành tích, báo cáo viết, báo cáo kỹ thuật hoặc báo cáo thực hành chuyên môn có hành vi làm giả, sửa đổi, đạo văn, nhờ người khác viết thay hoặc gian lận khác.

Sau khi thu hồi bằng theo khoản trên, trường sẽ thông báo cho người liên quan nộp lại bằng, đồng thời thông báo việc thu hồi, hủy bằng cho các trường cao đẳng, đại học và cơ quan liên quan.

第四篇 學籍管理

Phần thứ tư. Quản lý học tịch

第 81 條 學生學籍資料及個人成績由本校永久保存，除學生本人、家長或監護人或因本校校務或學籍資料維護所需之調閱，或依個人資料保護法之規定申請查閱者外，不得查閱。

本校「學生學籍資料及成績查閱辦法」另訂之。

Điều 81. Hồ sơ học tịch và điểm của sinh viên được trường lưu giữ vĩnh viễn. Ngoài sinh viên, cha mẹ hoặc người giám hộ, việc tra cứu phục vụ công tác của trường hoặc bảo trì dữ liệu học tịch, và trường hợp xin tra cứu theo Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, không ai được xem.

"Quy định tra cứu hồ sơ học tịch và điểm của sinh viên" do trường ban hành riêng.

第 82 條 本校學生學籍資料所登記之學生姓名、出生地、出生年月日及身分證統一編號，應以身分證所載者為準。入學資格證件所載與身分證所載不符者，應即更正。

Điều 82. Họ tên, nơi sinh, ngày sinh và số giấy tờ tùy thân của sinh viên ghi trong hồ sơ học tịch phải theo đúng giấy tờ tùy thân. Nếu giấy tờ nhập học ghi khác với giấy tờ tùy thân thì phải sửa ngay.

第 83 條 學生在校肄業之系、所、班別、肄業年級與學業成績，以及註冊、轉學、轉系、休學、復學、退學等學籍紀錄，概以校務系統各項學籍與成績資料為準。

Điều 83. Khoa, viện, lớp, năm học và điểm của sinh viên, cũng như các ghi nhận về đăng ký, chuyển trường, chuyển khoa, tạm nghỉ, quay lại học, thôi học..., đều lấy dữ liệu học tịch và điểm trên hệ thống quản lý của trường làm chuẩn.

第 84 條 在校生及畢（肄）業校友申請更改姓名、出生地、出生年月日或身分證統一編號者，應檢具戶政機關發給之有效證件，經教務處核准後更改。又本校原發之學位（畢業）證書，應送由本校改註加蓋校印或重印。

Điều 84. Sinh viên đang học và cựu sinh viên (đã tốt nghiệp hoặc chưa tốt nghiệp) muốn đổi họ tên, nơi sinh, ngày sinh hoặc số giấy tờ tùy thân phải nộp giấy tờ hợp lệ do cơ quan hộ tịch cấp, được Phòng Đào tạo chấp thuận mới được sửa. Bằng tốt nghiệp đã cấp phải gửi về trường để ghi chú sửa đổi và đóng dấu, hoặc in lại.

第五篇 附則

Phần thứ năm. Điều khoản bổ sung

第 85 條 本校附設專科部學則另訂之，並報請教育部備查。

Điều 85. Quy chế học vụ của hệ cao đẳng trực thuộc trường do trường ban hành riêng và báo cáo Bộ Giáo dục.

第 86 條 本校學生突遭經教育主管機關認定之重大災害，經校內會議決議後，有關該生入學考試及資格、註冊、繳費及選課、請假、成績考核及學分抵免、休學、退學、復學、退費及修業期限與畢業資格條件等彈性修業機制規定另訂之。

Điều 86. Nếu sinh viên gặp thiên tai, thảm họa lớn được cơ quan quản lý giáo dục công nhận, thì sau khi hội nghị trong trường quyết định, trường sẽ ban hành quy định học tập linh hoạt riêng cho sinh viên đó về: thi tuyển và tư cách nhập học, đăng ký, đóng phí và đăng ký môn, xin nghỉ, đánh giá kết quả và công nhận tín chỉ, tạm nghỉ, thôi học, quay lại học, hoàn phí, thời gian học và điều kiện tốt nghiệp.

第 87 條 學生得依本校「學生出國期間有關學業及學籍處理要點」申請出國修習學分或實習。

本校「學生出國期間有關學業及學籍處理要點」另訂之。

Điều 87. Sinh viên có thể xin ra nước ngoài học tín chỉ hoặc thực tập theo "Quy định xử lý việc học và học tịch của sinh viên trong thời gian ra nước ngoài" của trường.

Quy định này do trường ban hành riêng.

第 88 條 本校各院、系得與國外大學簽訂學術合作合約，授予各級學位或雙學位，其辦法另訂之。

Điều 88. Các học viện, khoa của trường có thể ký thỏa thuận hợp tác học thuật với đại học nước ngoài để cấp các loại bằng hoặc song bằng; quy định cụ thể ban hành riêng.

第 89 條 本校得視需要利用暑期開授課程。

本校「暑期開班授課辦法」另訂之。

Điều 89. Khi cần, trường có thể mở lớp học trong kỳ nghỉ hè.

"Quy định mở lớp học hè" do trường ban hành riêng.

第 90 條 本校各院、系得依教育部「專科以上學校遠距教學實施辦法」及本校「遠距教學實施要點」辦理遠距教學。

本校「遠距教學實施要點」另訂之。

Điều 90. Các học viện, khoa của trường có thể tổ chức đào tạo từ xa theo "Quy định thực hiện đào tạo từ xa của trường cao đẳng trở lên" của Bộ Giáo dục và "Quy định thực hiện đào tạo từ xa" của trường.

"Quy định thực hiện đào tạo từ xa" do trường ban hành riêng.

第 91 條 本學則經校務會議通過，陳請校長核定後公告實施，並報教育部備查，修正後亦同。

Điều 91. Quy chế này được Hội nghị nhà trường thông qua, trình Hiệu trưởng phê duyệt rồi công bố thực hiện, đồng thời báo cáo Bộ Giáo dục; khi sửa đổi cũng thực hiện như vậy.

本中越對照版之越南文為參考譯文，如中越文內容有出入，以中文版為準。

Phản tiếng Việt là bản dịch tham khảo. Nếu hai bản có chỗ khác nhau, lấy bản tiếng Trung làm chuẩn.
